

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Ngày 30/09/2025	18,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	20.9%	-5.9%

DT thuần Q3/25	32.0	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 0.30 0.9%	YoY: ▲ 1.40 4.5%

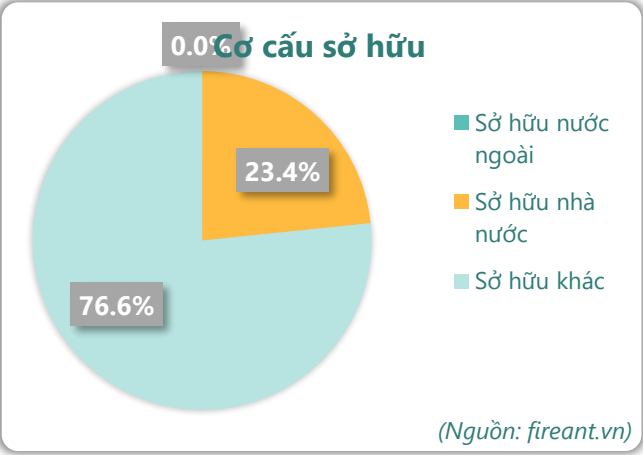
LN thuần Q3/25	15.8	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 2.10 15.3%	YoY: ▲ 0.90 6.0%

LN sau thuế Q3/25	12.6	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 1.60 14.8%	YoY: ▲ 0.70 6.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	49.6%
	YoY: +/- ▲ 6.1%

ROE (TTM) Q3/25	15.2%
	YoY: +/- ▼ 0.5%

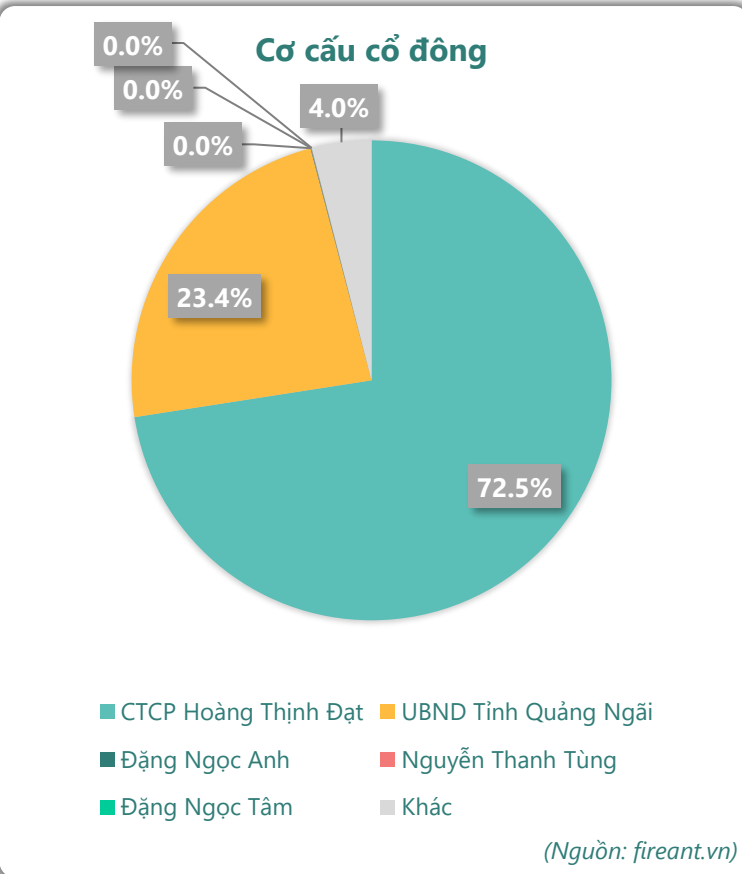
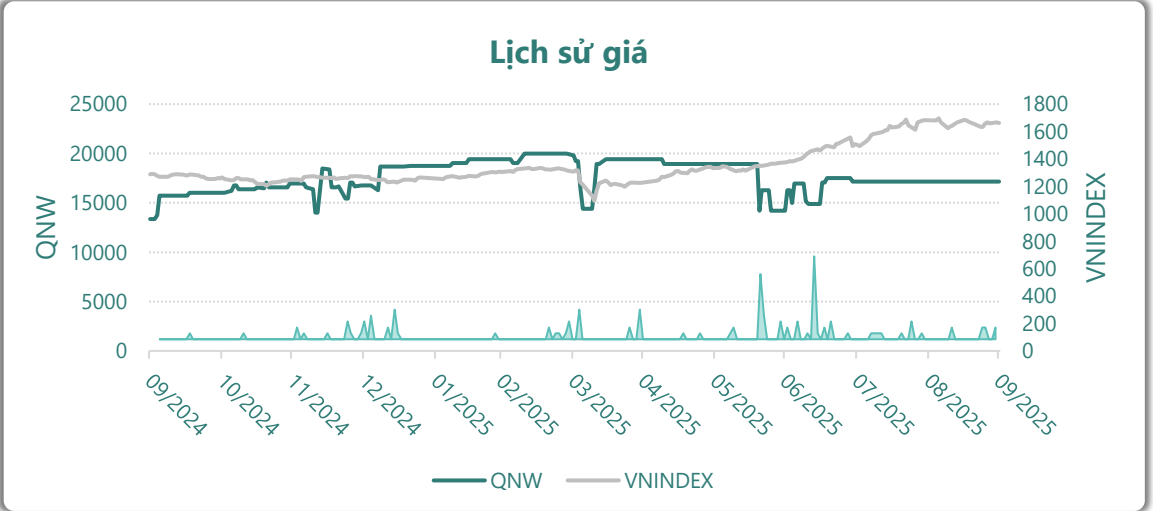
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,358 - 19,989
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	362
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.96
EPS	1,958
P/E	9.2



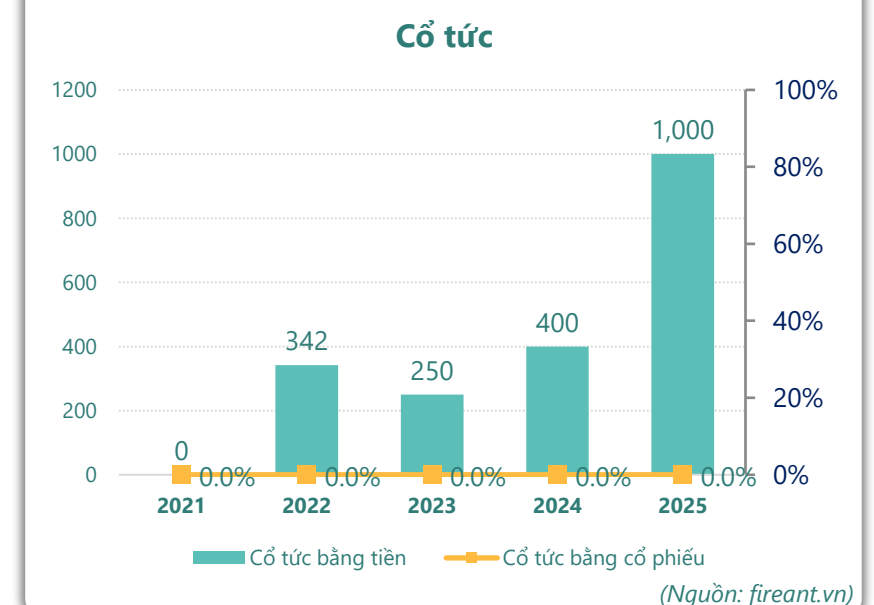
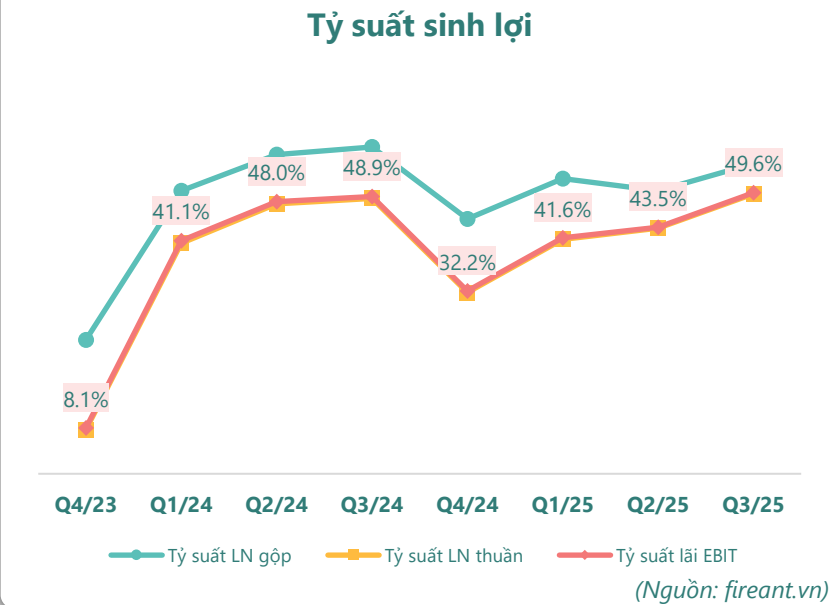
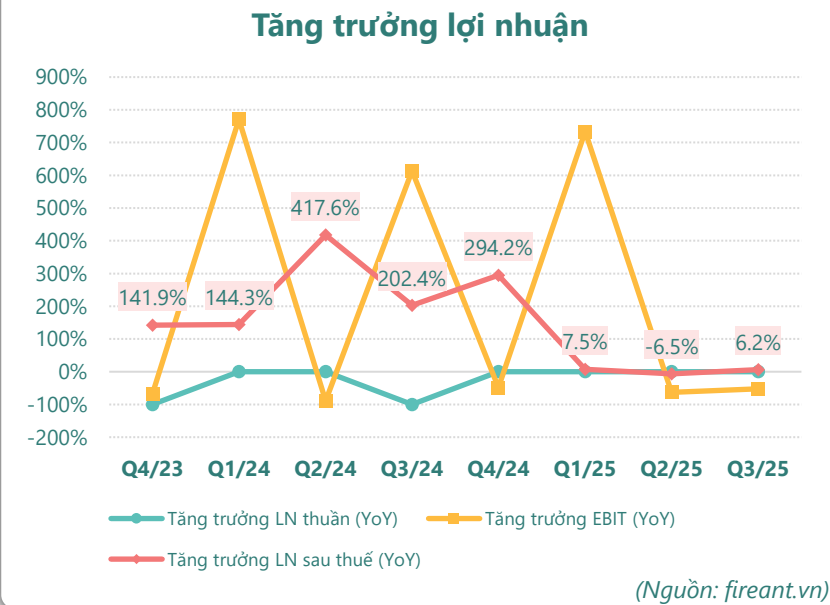
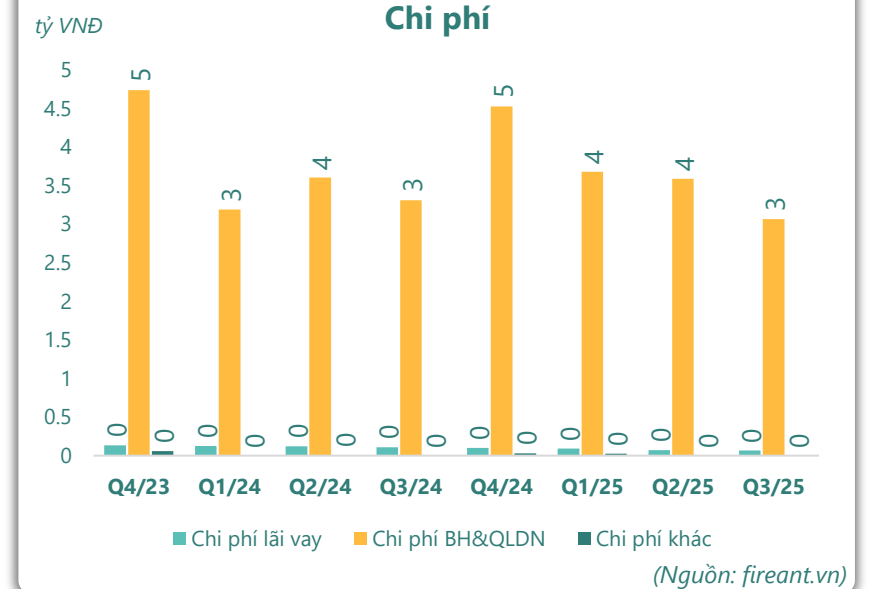
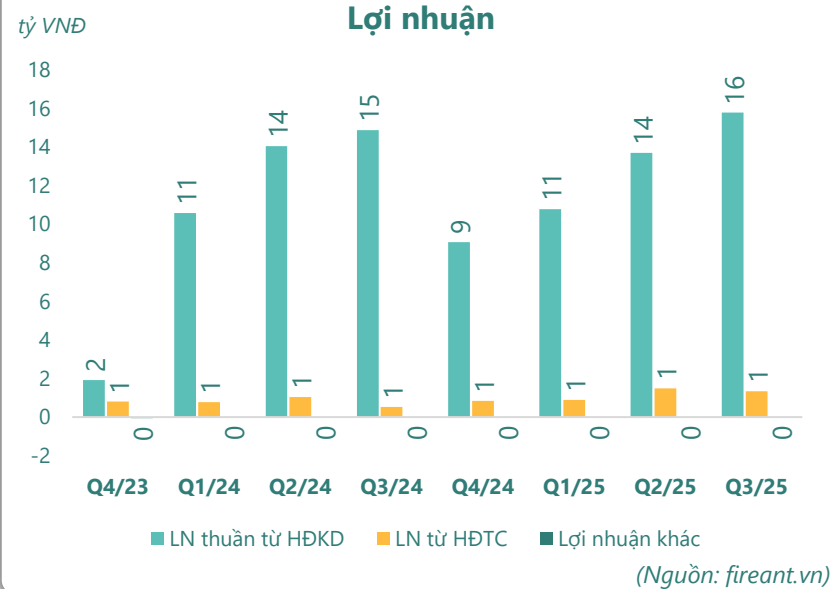
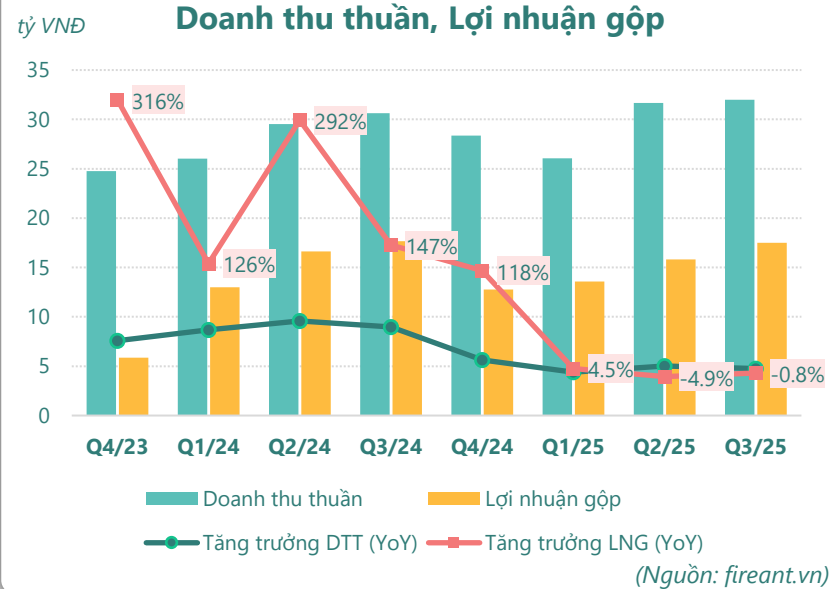
DT thuần 9T 2025	89.7	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 3.60 4.1%	

LN thuần 9T 2025	40.3	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 0.80 2.0%	

LN sau thuế 9T 2025	32.1	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 0.60 1.9%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

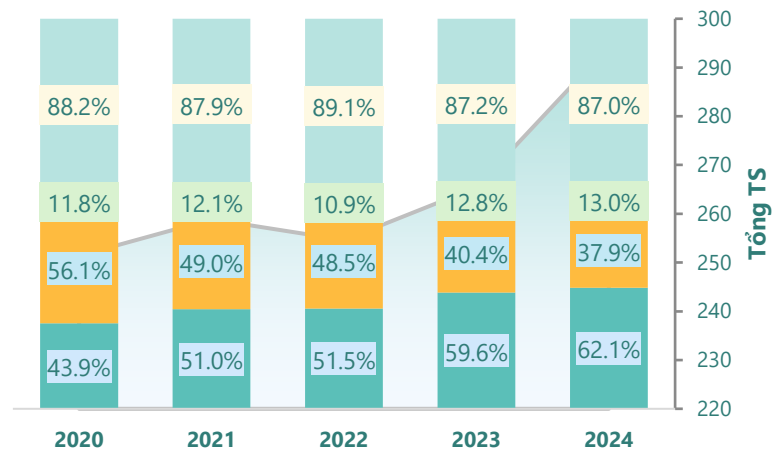




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

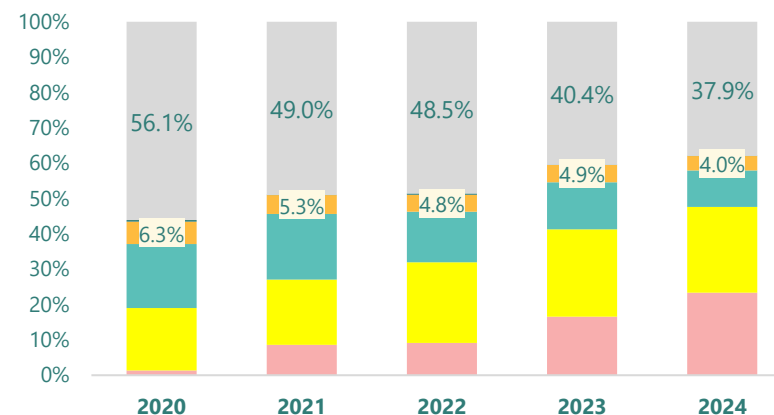
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

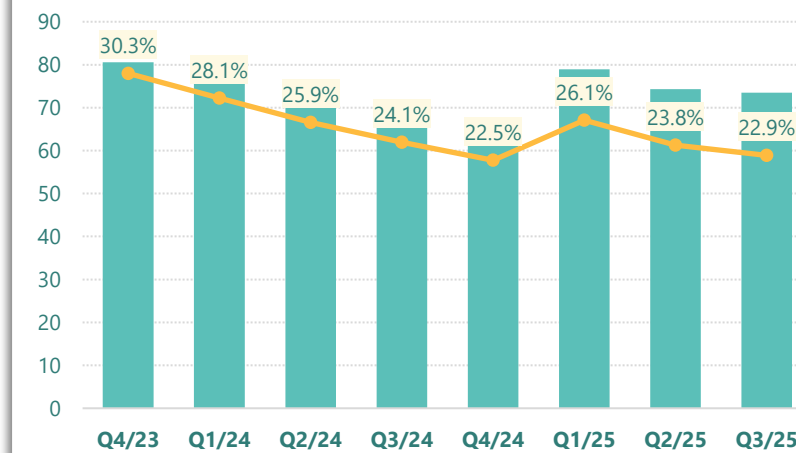


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

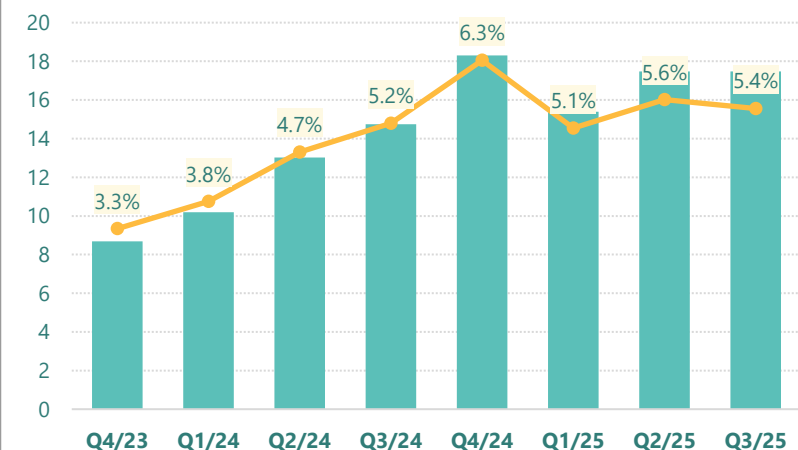


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

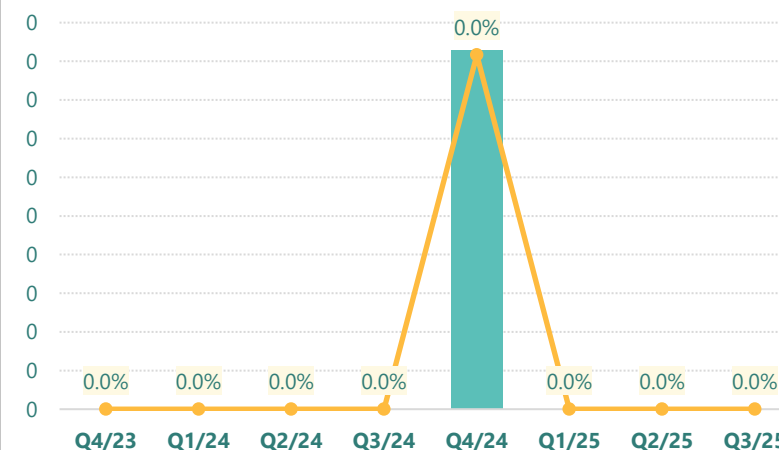


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

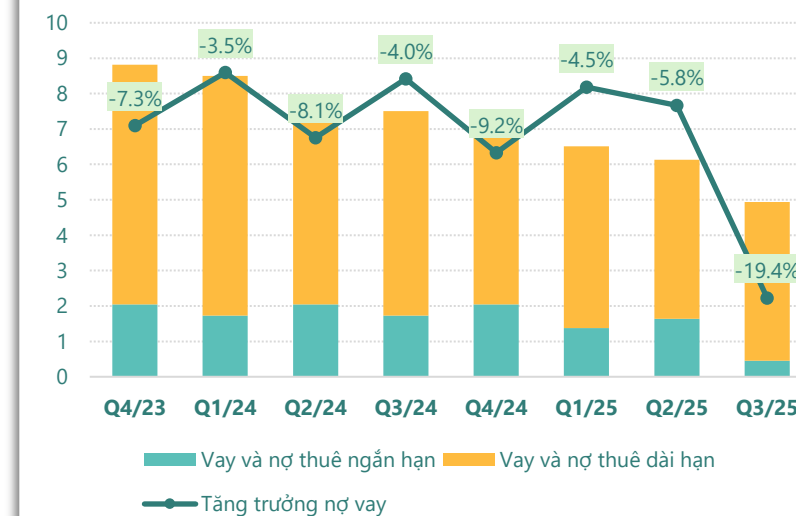


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

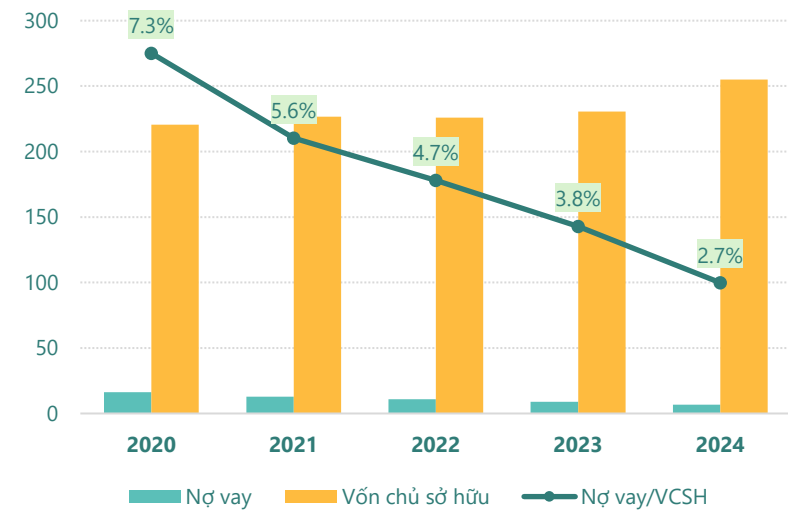
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

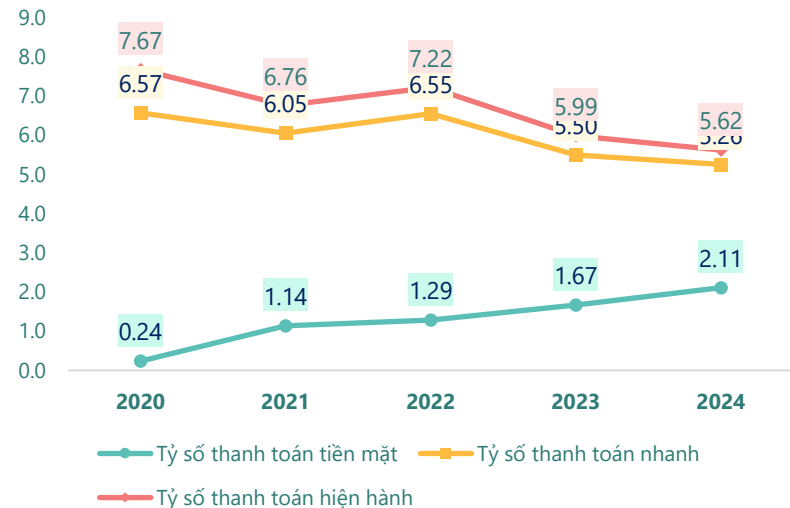
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



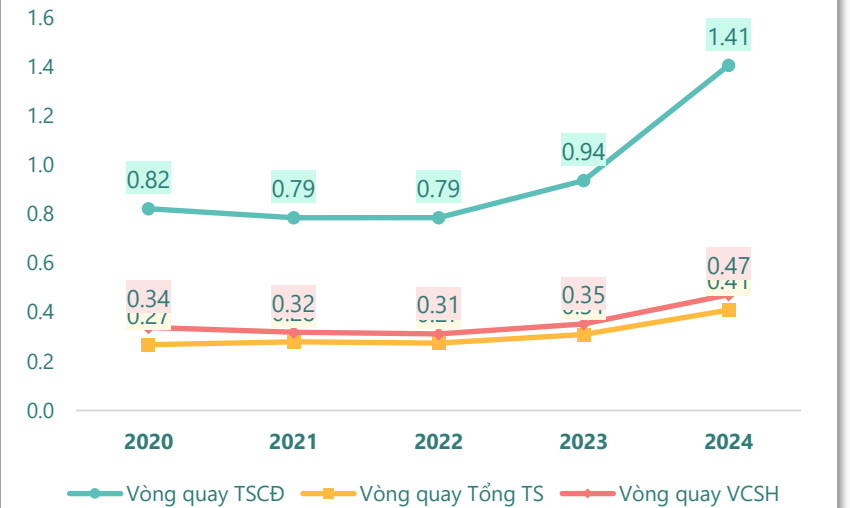
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



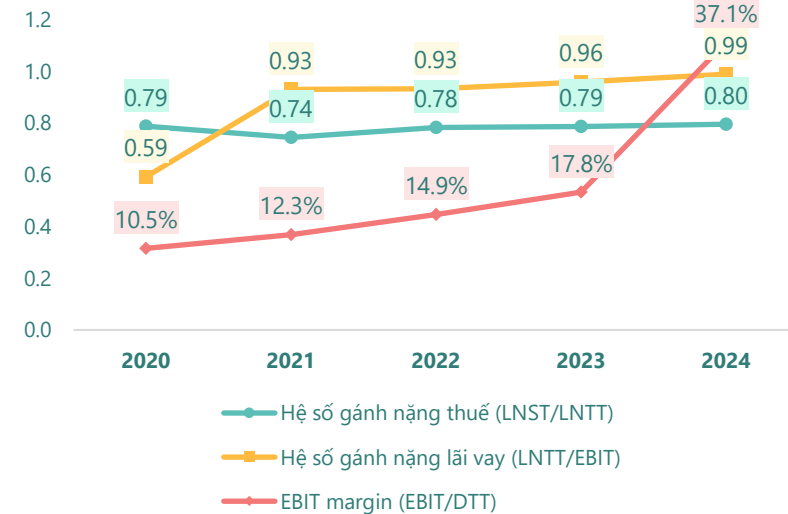
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



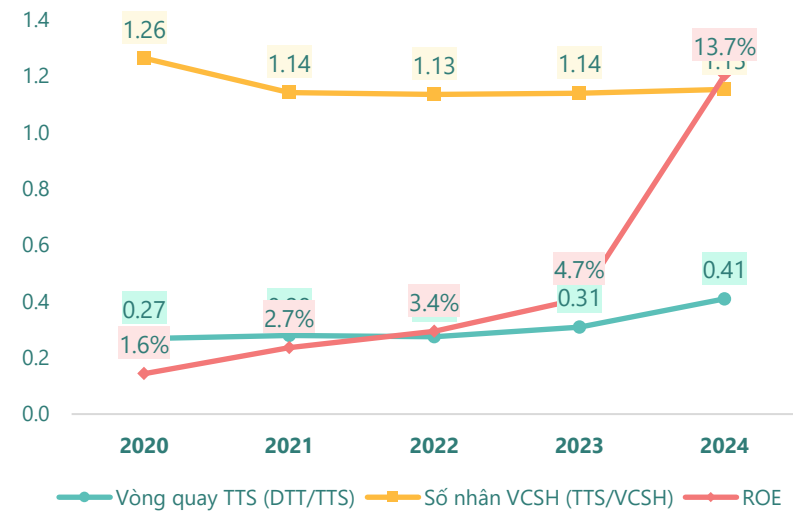
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

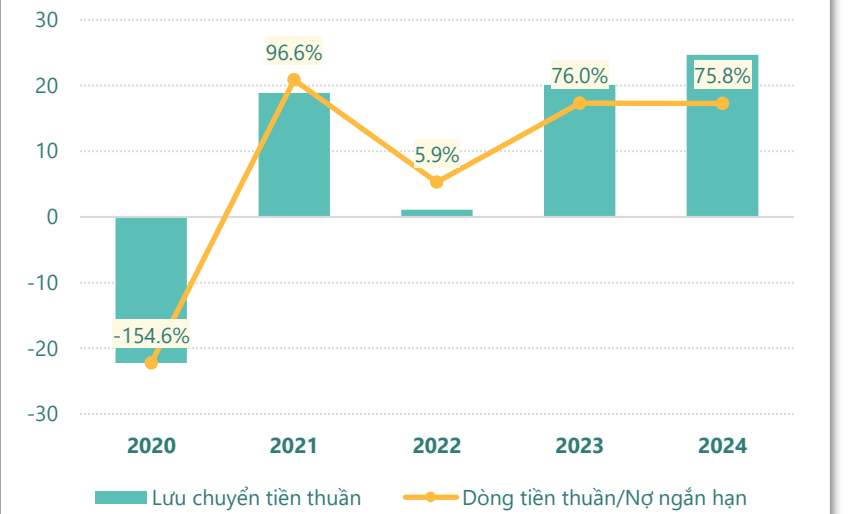
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.0	30.6	4.5%	89.7	86.1	4.1%
Giá vốn hàng bán	14.5	13.0	11.3%	42.8	38.9	10.1%
Lợi nhuận gộp	17.5	17.7	-1.1%	46.9	47.3	-0.8%
Doanh thu HĐTC	1.41	0.64	121%	3.96	2.70	46.4%
Chi phí TC	0.07	0.11	-38.3%	0.23	0.35	-34.9%
Chi phí lãi vay	0.07	0.11	-38.3%	0.23	0.35	-35.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.76	0.96	-20.5%	2.93	3.28	-10.5%
Chi phí QLDN	2.30	2.36	-2.4%	7.40	6.83	8.4%
LN thuần từ HĐKD	15.8	14.9	6.0%	40.3	39.5	2.0%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.03	-0.01	-156%
LN trước thuế	15.8	14.9	6.0%	40.3	39.5	1.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.6	11.9	6.2%	32.1	31.5	1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	11.9	6.2%	32.1	31.5	1.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	17.3	20.2	9.78	5.58	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.48	-10.9	-9.50	-10.7	4.53	-13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.69	-0.31	-8.49	-0.31	-0.38	-1.19
Tiền đầu kỳ	47.1	60.4	66.5	68.7	67.4	77.1
Lưu chuyển tiền thuần	13.3	6.10	2.17	-1.27	9.74	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.4	66.5	68.7	67.4	77.1	97.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	321	294	9.0%
Tài sản ngắn hạn	212	183	15.8%
Tiền và tương đương tiền	97.2	68.7	41.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	71.6	8.9%
Phải thu ngắn hạn	25.6	30.3	-15.5%
Hàng tồn kho	10.7	11.9	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.50	-37.7%
Tài sản dài hạn	109	111	-2.2%
Phải thu dài hạn	0.12	0.11	4.4%
Tài sản cố định	73.5	82.9	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.5	9.91	76.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.0	18.5	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.8	38.4	48.0%
Nợ ngắn hạn	51.6	32.5	58.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.45	1.69	-73.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.28	3.91	-16.3%
Nợ dài hạn	5.27	5.87	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.48	5.13	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	256	3.1%
Vốn chủ sở hữu	263	255	3.1%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

